

Phụ lục IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT

Lĩnh vực: Thủy sản

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/ 2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam)*

Phần I

ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Nuôi trong ao	<i>Tính cho 1 ha mặt nước nuôi</i>		
1. Nuôi cá rô phi, cá điêu hồng trong ao			
Con giống	1.000 con	30-40	Kích cỡ $\geq 5\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Tấn	20-25	Hàm lượng Protein $\geq 18\%$
Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
2. Nuôi cá trắm cỏ kết hợp với các loài cá khác (tỷ lệ cá Trắm cỏ > 50%)			
Con giống	1.000 con	25	Trắm, Trôi, Mè cỡ $\geq 12\text{cm/con}$; Rô phi, Chép cỡ $\geq 4\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Tấn	15-18	Hàm lượng Protein $\geq 18\%$
Thời gian nuôi	Tháng	11-12	
3. Nuôi cá rô phi, điêu hồng chính kết hợp các loài cá khác (tỷ lệ cá rô phi > 50%)			
Con giống	1.000 con	30	Trắm, Trôi, Mè, cỡ $\geq 12\text{cm/con}$; Rô phi, Chép cỡ $\geq 4\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Tấn	15-20	Hàm lượng Protein $\geq 18\%$
Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
4. Cá lóc nuôi trong ao			
Con giống	1.000 con	60-70	Kích cỡ $\geq 6\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Tấn	65-70	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
Thời gian nuôi	Tháng	06-08	
5. Cá bống tượng trong ao			
Con giống	1.000 con	80-100	Kích cỡ 20-30 gam/con
Thức ăn tươi sống	Tấn	100-110	
Thời gian nuôi	Tháng	7-8	
6. Cá mú nuôi đơn trong ao			

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
Con giống	1.000 con	09-11	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	14-16	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	12	
7. Cá mú (chính) nuôi kết hợp với các loài cá khác (Tỷ lệ cá mú 50%)			
Con giống	1.000 con	4-5	Kích cỡ cá mú ≥ 4 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	07-08	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	12	
8. Cá hồng nuôi đơn			
Con giống	1.000 con	10-12	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	16-18	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	12	
9. Cá hồng (chính) nuôi kết hợp với các cá khác (Tỷ lệ cá hồng 50%)			
Con giống	1.000 con	5-6	Kích cỡ cá hồng ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	10-12	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	10-12	
10. Cá chim vây vàng			
Con giống	1.000 con	30	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	22-25	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
11. Cá chẽm			
Con giống	1.000 con	15	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	20 - 23	Hàm lượng Protein $\geq 38\%$
Thời gian nuôi	Tháng	08	
12. Cá đối mực, cá măng			
Con giống	1.000 con	20	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn/ha	10-12	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	07 - 08	
13. Cá đối mực (cá măng) nuôi kết hợp trong ao với tôm, các loài cá khác			
Con giống	1.000 con	10	Kích cỡ cá đối $\geq$

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			6cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn/ha	05-06	Hàm lượng Protein $\geq$ 30%
Thời gian nuôi	Tháng	07	
14. Cá dìa			
Con giống	1000 con	20	Kích cỡ $\geq$ 4 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn/ha	13-15	Hàm lượng Protein $\geq$ 35%
Thời gian nuôi	Tháng	07-08	
15. Tôm thẻ chân trắng nuôi ao lót bạt			
Con giống	1.000 con	1.500-2.000	Kích cỡ $\geq$ Post 12
Thức ăn công nghiệp	Tấn	12-17	Hàm lượng Protein $\geq$ 35%
Thời gian nuôi	Tháng	3,5-04	
16. Tôm thẻ chân trắng nuôi ao đất thâm canh			
Con giống	1.000 con	500-700	Kích cỡ $\geq$ Post 12
Thức ăn công nghiệp	Tấn	05-06	Hàm lượng Protein $\geq$ 35%
Thời gian nuôi	Tháng	3,5-04	
17. Tôm sú nuôi ao đất thâm canh			
Con giống	1.000 con	200 - 300	Kích cỡ $\geq$ Post 15
Thức ăn công nghiệp	Tấn	2,8 - 04	Hàm lượng Protein $\geq$ 38 %
Thời gian nuôi	Tháng	4,5 - 5	
18. Tôm sú (chính) nuôi ao đất kết hợp với các đối tượng khác (Cua, cá, rong, nhuyễn thể,...)			
Con giống	1.000 con	100-120	Kích cỡ $\geq$ Post 15
Thức ăn công nghiệp	Tấn	1,3-1,5	Hàm lượng Protein $\geq$ 35 %
Thời gian nuôi	Tháng	4,5 - 5	Tính cho tôm sú
19. Cua xanh nuôi đơn			
Con giống			
- Kích cỡ $\geq$ 3 cm/con	1.000 con	10 - 15	
- Cua bột	1.000 con	20 - 30	Kích cỡ $<$ 3 cm/con
Thức ăn tươi sống	Tấn	12-14	
Thời gian nuôi	Tháng	05	
20. Cua xanh (chính) nuôi kết hợp với các đối tượng khác (Cá, tôm, rong, nhuyễn			

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
thể)			
Con giống	1.000 con	04-05	Kích cỡ cua xanh ≥ 3 cm/con
Thức ăn tươi sống	Tấn	05-06	
Thời gian nuôi tính cho cua	Tháng	05	
21. Ốc hương nuôi trong ao			
Con giống	1.000 con	500-600	Kích cỡ $\geq 0,5$ cm/con
Thức ăn tươi sống	Tấn	40-45	Cá tạp
Thời gian nuôi	Tháng	6 - 7	
22. Ốc bươu đen nuôi ao			
Con giống	1.000 con	250-350	Kích cỡ giống: ≥ 2 g/con
Thức ăn	Tấn	12-14	- Cám gạo: 01-02 tấn; - Rau xanh, bèo các loại: 10-13 tấn
Thời gian nuôi	Tháng	5 - 6	Đạt 30 - 40 g/con
23. Sò huyết nuôi ao			
Con giống	1.000 con	600 - 900	Kích cỡ giống: 0,5 - 1,0 g/con
Thời gian nuôi	Tháng	7 - 10	Đạt 14 - 18 g/con
24. Tôm càng xanh nuôi ao			
Con giống	1.000 con	400 - 600	Kích cỡ giống: 1,2- 1,5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Tấn	12 - 13	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	6 - 7	Đạt 35 - 65 g/con
25. Nghêu nuôi bãi triều			Tính cho 1 ha bãi triều
Con giống	1.000 con	1.300-1.500	Kích cỡ ≥ 1 cm/con
Thời gian nuôi	Tháng	8	
26. Nuôi lươn trong ao			
Con giống: Kích cỡ 15 - 20 gam/con	1.000 con	120-150	
Thức ăn công nghiệp	Tấn	30 - 33	
Thời gian nuôi	Tháng	8 - 10	
27. Định mức các sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nước ao nuôi và ao nước thải các mô hình nuôi trồng thủy sản trong ao			
- Các loại vôi nông nghiệp (CaO, CaCO ₃)	Tấn	3-4	Tùy theo độ pH đất và pH nước
- Các loại men vi sinh xử lý nước ao nuôi (dòng Bacillus sp.)	Kg	6-10	Tùy theo mùa và mật độ nuôi
II. Nuôi lồng	Tính cho 01 m ³ nước lồng nuôi		
1. Cá rô phi, cá điêu hồng			
Con giống	Con/m ³	100	Kích cỡ ≥ 6 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	80	Hàm lượng Protein $\geq$

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			18%
Thời gian nuôi	Tháng	06-07	
2. Cá trắm cỏ			
Con giống	Con/m ³	20-30	Kích cỡ $\geq 12\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp bổ sung	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq 18\%$
Thời gian nuôi	Tháng	10	
3. Cá lóc			
Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	80	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	06	
4. Cá lăng nha			
Con giống	Con/m ³	30-35	Kích cỡ $\geq 8\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
Thời gian nuôi	Tháng	10-11	
5. Cá thác lác cườm			
Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
Thời gian nuôi	Tháng	8-10	
6. Cá tra			
Con giống	Con/m ³	40-50	Kích cỡ $\geq 8\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	50-70	Hàm lượng Protein $\geq 18\%$
Thời gian nuôi	Tháng	06	
7. Cá chình			
Con giống	Con/m ³	8-10	Kích cỡ $\geq 50\text{g /con}$
Thức ăn tươi sống	Kg/m ³	100-120	
Thời gian nuôi	Tháng	24	
8. Cá mú			
Con giống	Con/m ³	30-40	Kích cỡ $\geq 5\text{cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	50-70	Hàm lượng Protein $\geq 46\%$
Thời gian nuôi	Tháng	12	
9. Cá bớp (giò)			
Con giống	Con/m ³	06-08	Kích cỡ $\geq 10\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	30-35	Hàm lượng Protein $\geq 46\%$
Thời gian nuôi	Tháng	07-09	
10. Cá chẽm			
Con giống	Con/m ³	25	Kích cỡ $\geq 5\text{ cm/con}$
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq$

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			40%
Thời gian nuôi	Tháng	8-9	
11. Cá hồng			
Con giống	Con/m ³	25	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	10	
12. Cá chim vây vàng			
Con giống	Con/m ³	30 - 40	Kích cỡ ≥ 4 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	40	Hàm lượng Protein $\geq 40\%$
Thời gian nuôi	Tháng	06	
13. Cá diêu			
Con giống	Con/m ³	40 - 45	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	30	Hàm lượng Protein $\geq 35\%$
Thời gian nuôi	Tháng	05 - 06	
14. Ốc hương nuôi trong lồng			
Con giống	Con/m ³	300	Kích cỡ $\geq 0,5$ cm/con
Thức ăn tươi sống	Kg/m ³	14-20	Cá tạp
Thời gian nuôi	Tháng	06	
15. Nuôi ếch trong lồng			
Con giống	Con/m ³	80	Kích cỡ ≥ 20 gam/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ³	20 - 22	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
Thời gian nuôi	Tháng	05	
III. Nuôi trong bể, khay	<i>Tính cho 1 m² bể nuôi, khay nuôi, giàn nuôi</i>		
1. Nuôi ba ba trong bể xi măng			
Con giống	Con/m ²	10	Kích cỡ ≥ 5 cm/con
Thức ăn tươi sống	Kg/m ²	80	cá tạp
Thời gian nuôi	Tháng	12	
2. Nuôi ếch trong bể xi măng			
Con giống	Con/m ²	60	Kích cỡ ≥ 20 gam/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ²	18	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
Thời gian nuôi	Tháng	05-06	
3. Hàu đơn nuôi khay, giàn			
Con giống	Con	300-400	Kích cỡ ≥ 2 cm/con
Thời gian nuôi	Tháng	10	
4. Nuôi lươn trong bể			
Con giống: Kích cỡ 15 - 20	Con/m ²	35 - 40	

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
gam/con			
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ²	11 - 13	
Thời gian nuôi	Tháng	8 - 10	
5. Cá chình nuôi trong bể xi măng			
Con giống, kích cỡ $\geq$ 100g/con	Con/m ²	13 - 15	
Thức ăn tươi sống	Kg/m ²	80 - 90	
Thời gian nuôi	Tháng	24	
6. Cá lóc nuôi bể xi măng			
Con giống	Con/m ²	70-80	Kích cỡ $\geq$ 6 cm/con
Thức ăn công nghiệp	Kg/m ²	80-90	Hàm lượng Protein $\geq$ 30%
Thời gian nuôi	Tháng	06-07	

Phần II
ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Các mô hình nuôi cá và thủy sản khác (trừ các mô hình nuôi tôm nước lợ/mặn)			
- Thời gian triển khai	Tháng	Không quá 9 tháng	Tương ứng với thời gian nuôi cho mỗi loại hình nuôi
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần		01 ngày/lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	Không quá 09 tháng	Kể từ khi thả giống đến khi mô hình kết thúc
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	- Nuôi lồng: 01 người theo dõi tối thiểu 5 - 10 lồng (60m ³ /lồng); - Nuôi ao vùng triều: 01 người theo dõi tối thiểu 5.000m ² ; - Riêng nuôi thủy sản 9 huyện miền núi: 01 người theo dõi tối thiểu 02 thôn, bản.	
2. Các mô hình nuôi tôm nước lợ/mặn			
- Thời gian triển khai	Tháng	≤ 5 tháng	Tương ứng với 01 vụ nuôi
- Họp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần		01 ngày/lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	Không quá 05 tháng	Kể từ khi thả giống đến khi mô hình kết thúc
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	Nuôi ao vùng triều: 01 người theo dõi tối thiểu 5.000 m ²	